

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 42

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Lại Trần Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022
	Giám đốc Tài chính và Kế hoạch	Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 11755210/22963883-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Xuân Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.159.244.475.800	1.093.976.719.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	305.747.573.207	210.880.433.884
111	1. Tiền		105.210.207.447	107.456.792.636
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.537.365.760	103.423.641.248
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	211.606.721.021	285.125.000.271
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		201.606.721.021	285.125.000.271
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.044.718.630	175.012.156.960
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	172.988.585.501	154.823.386.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	25.106.139.588	16.859.078.829
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.661.535.187	9.111.762.617
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.772.713.771)	(5.782.071.471)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		61.172.125	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	399.058.241.600	382.432.079.890
141	1. Hàng tồn kho		403.907.006.787	384.163.772.190
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.848.765.187)	(1.731.692.300)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.787.221.342	40.527.048.435
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.414.484.975	2.532.783.983
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		37.352.195.451	37.444.051.822
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		20.540.916	550.212.630
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		586.260.397.839	613.120.247.421
210	I. Phải thu dài hạn		3.841.248	3.841.248
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.841.248	3.841.248
220	II. Tài sản cố định		517.887.222.445	543.976.459.520
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	459.853.743.016	484.346.055.883
222	Nguyên giá		1.027.329.475.093	1.019.042.092.815
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(567.475.732.077)	(534.696.036.932)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	58.033.479.429	59.630.403.637
228	Nguyên giá		70.299.973.929	70.299.973.929
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.266.494.500)	(10.669.570.292)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.916.334.772	8.244.363.374
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.916.334.772	8.244.363.374
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.952.999.374	60.395.583.279
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37.926.542.953	39.160.790.297
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	22.026.456.421	21.055.416.509
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	179.376.473
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.745.504.873.639	1.707.096.966.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		373.293.713.456	439.571.410.067
310	I. Nợ ngắn hạn		373.293.713.456	439.571.410.067
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	128.605.007.371	123.430.089.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		184.188.109	513.172.616
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.038.071.713	23.283.229.041
314	4. Phải trả người lao động		79.588.803.569	64.781.256.060
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	71.669.758.513	61.097.832.407
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	40.648.107.804	37.996.711.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.049.510.545	88.837.053.669
320	8. Vay ngắn hạn	20	-	26.856.929.160
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	22.510.265.832	12.775.136.065
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.372.211.160.171	1.267.525.556.794
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.371.525.500.644	1.266.772.944.263
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		474.794.697.022	421.434.926.882
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.026.259.190	188.788.662.765
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.499.437.798	59.197.446.175
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		141.526.821.392	129.591.216.590
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		108.496.892.420	99.341.702.604
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		685.659.527	752.612.531
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		685.659.527	752.612.531
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.745.504.873.627	1.707.096.966.861

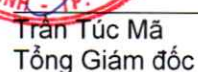


Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.219.975.767.894	1.025.432.923.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(5.837.861.282)	(4.005.583.286)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.214.137.906.612	1.021.427.340.288
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(520.199.142.848)	(465.491.609.896)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		693.938.763.764	555.935.730.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	8.167.749.575	4.115.104.204
22	7. Chi phí tài chính		(1.381.579.177)	(3.258.839.858)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(761.210.583)	(3.198.871.231)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(321.325.308.896)	(273.329.196.326)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(163.513.312.562)	(126.744.905.766)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		215.886.312.704	156.717.892.646
31	11. Thu nhập khác		886.555.398	608.286.247
32	12. Chi phí khác		(268.917.621)	(350.091.489)
40	13. Lợi nhuận khác		617.637.777	258.194.758
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		216.503.950.481	156.976.087.404
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(43.328.047.894)	(33.039.743.774)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	971.039.912	1.026.687.393
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		174.146.942.499	124.963.031.023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		158.684.188.521	114.769.862.388
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.462.753.978	10.193.168.635
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.414	2.406
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	3.414	2.406



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		216.503.950.481	156.976.087.404
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm tiền thuê đất trả trước dài hạn)		42.361.647.602	42.321.571.379
03	Các khoản dự phòng		7.542.041.079	1.719.078.504
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		271.357.786	(138.882.445)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.686.356.831)	(3.608.815.136)
06	Chi phí lãi vay		761.210.583	3.198.871.231
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		259.753.850.700	200.467.910.937
09	Tăng các khoản phải thu		(30.450.368.467)	(18.896.378.124)
10	Tăng hàng tồn kho		(19.998.184.016)	(17.595.625.657)
11	Tăng các khoản phải trả		41.773.794.251	11.829.250.982
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		245.631.852	(14.428.979.693)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(10.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(763.013.323)	(3.236.477.967)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(42.812.601.612)	(36.367.722.014)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	81.280.500
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.091.909.199)	(10.489.680.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		183.657.200.186	111.363.578.196
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.983.999.063)	(24.927.381.984)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		464.584.258	8.600.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(89.878.383.103)	(182.734.083.991)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		173.396.662.353	98.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.668.648.975	3.785.831.089
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		66.667.513.420	(105.867.034.886)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay	20	(26.856.929.160)	(17.967.000.000)
36			Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	(128.635.894.016)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(155.492.823.176)	(142.977.046.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		94.831.890.430	(137.480.503.190)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	210.880.433.884	308.893.810.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		35.248.893	20.345.591
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	305.747.573.207	171.433.653.325

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.428 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.434).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (“Dược Đắc Lắc”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp. |
| Thành phẩm | - Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	16.617.562.435	17.944.146.795
Tiền gửi ngân hàng	87.374.838.404	89.430.305.741
Tiền đang chuyển	1.217.806.608	82.340.100
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	200.537.365.760	103.423.641.248
TỔNG CỘNG	<u>305.747.573.207</u>	<u>210.880.433.884</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 3,7%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0% đến 4,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	201.606.721.021	285.125.000.271
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>211.606.721.021</u>	<u>285.125.000.271</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm (31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,5% đến 6,0%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ vào Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh Hoạt Mirae Asset Việt Nam với thông tin chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>STT</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Số chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng</i>
1	Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh Hoạt Mirae Asset Việt Nam	976.477,63	10.337,88	10.094.708.562
	TỔNG CỘNG	<u>976.477,63</u>	<u>10.337,88</u>	<u>10.094.708.562</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	9.289.855.723	18.962.357.707
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	163.698.729.778	135.861.029.278
TỔNG CỘNG	<u>172.988.585.501</u>	<u>154.823.386.985</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.772.713.771)	(5.782.071.471)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	5.444.659.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phúc Tâm	2.512.154.941	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	745.740.000	2.357.520.000
Công ty Amoli Middle East FZE	-	6.741.420.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	16.403.585.647	7.760.138.829
TỔNG CỘNG	<u>25.106.139.588</u>	<u>16.859.078.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	8.604.030.990	-	3.895.957.440	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.756.590.944	-	2.805.283.539	-
Ký quỹ, ký cược	1.627.855.924	-	2.024.022.340	-
Phải thu ngắn hạn khác	673.057.329	-	386.499.298	-
TỔNG CỘNG	13.661.535.187	-	9.111.762.617	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	5.782.071.471	6.970.768.359
Cộng: Dự phòng trong kỳ	3.990.642.300	1.116.217.912
Trừ: Sử dụng trong kỳ	-	(3.997.708.938)
Số cuối kỳ	9.772.713.771	4.089.277.333

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	23.299.645.294	13.526.931.523	12.202.580.616	6.912.991.404
TỔNG CỘNG	23.299.645.294	13.526.931.523	12.202.580.616	6.912.991.404

(*) Công ty và các công ty con xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	128.619.270.533	(135.820.571)	122.042.952.881	(15.215.170)
Nguyên liệu, vật liệu	157.185.608.976	(4.169.081.554)	116.575.214.599	(1.034.061.135)
Hàng hóa	74.767.275.165	(543.863.062)	74.467.728.858	(682.415.995)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.116.611.018	-	55.962.039.854	-
Hàng mua đang đi trên đường	5.727.121.169	-	11.998.983.374	-
Hàng gửi bán	-	-	2.799.111.293	-
Công cụ, dụng cụ	491.119.926	-	317.741.331	-
TỔNG CỘNG	403.907.006.787	(4.848.765.187)	384.163.772.190	(1.731.692.300)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	1.731.692.300	2.346.374.662
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.551.398.779	602.860.592
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(434.325.892)	(1.349.626.888)
Số cuối kỳ	<u>4.848.765.187</u>	<u>1.599.608.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	356.285.706.810	555.779.351.840	87.024.935.131	15.194.135.870	4.757.963.164	1.019.042.092.815
- Mua trong kỳ	45.632.909	8.624.718.053	3.782.410.606	4.097.786.364	80.084.906	16.630.632.838
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.662.668.742)	(2.680.581.818)	-	-	(8.343.250.560)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>356.331.339.719</u>	<u>558.741.401.151</u>	<u>88.126.763.919</u>	<u>19.291.922.234</u>	<u>4.838.048.070</u>	<u>1.027.329.475.093</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>30.384.045.602</i>	<i>99.785.052.149</i>	<i>28.722.443.603</i>	<i>6.639.042.369</i>	<i>2.838.460.346</i>	<i>168.369.044.069</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	158.714.385.360	294.342.565.510	66.948.446.667	10.818.978.262	3.871.661.133	534.696.036.932
- Khấu hao trong kỳ	10.683.543.628	25.275.077.897	3.422.134.205	872.345.299	471.660.869	40.724.761.898
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.528.151.603)	(2.416.915.150)	-	-	(7.945.066.753)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>169.397.928.988</u>	<u>314.089.491.804</u>	<u>67.953.665.722</u>	<u>11.691.323.561</u>	<u>4.343.322.002</u>	<u>567.475.732.077</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>197.571.321.450</u>	<u>261.436.786.330</u>	<u>20.076.488.464</u>	<u>4.375.157.608</u>	<u>886.302.031</u>	<u>484.346.055.883</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>186.933.410.731</u>	<u>244.651.909.347</u>	<u>20.173.098.197</u>	<u>7.600.598.673</u>	<u>494.726.068</u>	<u>459.853.743.016</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.687.172.520	5.488.320.009	19.124.481.400	70.299.973.929
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.687.172.520	5.488.320.009	19.124.481.400	70.299.973.929
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	4.537.728.900	4.537.728.900
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	2.319.606.815	8.349.963.477	10.669.570.292
- Hao mòn trong kỳ	-	82.141.290	1.514.782.918	1.596.924.208
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	2.401.748.105	9.864.746.395	12.266.494.500
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.687.172.520	3.168.713.194	10.774.517.923	59.630.403.637
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.687.172.520	3.086.571.904	9.259.735.005	58.033.479.429

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Phần mềm quản lý nhân sự	1.223.452.500	1.118.400.000
Dự án phần mềm ERP	925.155.000	-
Máy móc và thiết bị	30.000.000	1.388.236.102
TỔNG CỘNG	7.916.334.772	8.244.363.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	1.070.161.076	833.042.424
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	179.564.723	488.098.184
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.164.759.176	1.211.643.375
TỔNG CỘNG	<u>3.414.484.975</u>	<u>2.532.783.983</u>
Dài hạn		
Chi phí giải phòng, đền bù mặt bằng	26.165.488.779	25.674.122.985
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	7.897.403.278	9.916.345.504
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.380.732.543	2.042.115.973
Chi phí trả trước dài hạn khác	482.918.353	1.528.205.835
TỔNG CỘNG	<u>37.926.542.953</u>	<u>39.160.790.297</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn khác	110.638.616.039	110.638.616.039	108.660.034.492	108.660.034.492
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.966.391.332	17.966.391.332	14.770.055.357	14.770.055.357
TỔNG CỘNG	<u>128.605.007.371</u>	<u>128.605.007.371</u>	<u>123.430.089.849</u>	<u>123.430.089.849</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế giá trị gia tăng	908.231.097	42.741.611.882	(42.718.902.651)	930.940.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.761.588.927	43.120.453.439	(42.812.601.612)	18.069.440.754
Thuế thu nhập cá nhân	4.611.801.977	17.200.435.001	(17.837.547.159)	3.974.689.819
Thuế khác	1.607.040	1.482.678.572	(1.421.284.800)	63.000.812
TỔNG CỘNG	<u>23.283.229.041</u>	<u>104.545.178.894</u>	<u>(104.790.336.222)</u>	<u>23.038.071.713</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.104.386.782	30.793.374.269
Chi phí cộng tác viên	19.932.439.223	22.570.262.511
Chi phí quảng cáo	7.500.000.000	-
Chi phí phải trả khác	16.132.932.508	7.734.195.627
TỔNG CỘNG	<u>71.669.758.513</u>	<u>61.097.832.407</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	40.648.107.804	37.996.711.200
TỔNG CỘNG	<u>40.648.107.804</u>	<u>37.996.711.200</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.818.880.978	84.838.833.394
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp và kinh phí công đoàn phải trả	1.096.163.930	952.107.426
Các khoản phải trả khác	4.134.465.637	3.046.112.849
TỔNG CỘNG	<u>7.049.510.545</u>	<u>88.837.053.669</u>
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	62.830.372.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	7.049.510.545	26.006.681.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.356.929.160	26.356.929.160	-	(26.356.929.160)	-	-
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	26.856.929.160	26.856.929.160	-	(26.856.929.160)	-	-

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	12.775.136.065	4.660.619.188
Cộng: Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 22</i>)	23.986.038.972	13.581.308.922
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(14.250.909.205)	(13.456.275.821)
Số cuối kỳ	<u>22.510.265.832</u>	<u>4.785.652.289</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	389.305.345.240	131.469.156.763	93.177.549.062	1.171.159.703.077
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	114.769.862.388	10.193.168.635	124.963.031.023
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.191.853.514)	(3.191.853.514)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	29.981.635.754	(29.981.635.754)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2020	-	-	-	-	-	(178.314.659)	(171.555.692)	(349.870.351)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	(11.936.655.669)	(1.294.782.902)	(13.231.438.571)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	54.099.587	-	54.099.587
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>419.286.980.994</u>	<u>162.745.972.656</u>	<u>98.712.525.589</u>	<u>1.237.953.131.251</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	421.434.926.882	188.788.662.765	99.341.702.604	1.266.772.944.263
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	158.684.188.521	15.462.753.978	174.146.942.499
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(4.165.401.600)	(45.615.941.600)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	-	-	53.152.175.686	(53.152.175.686)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2021 (*)	-	-	-	-	-	(4.686.509.281)	(959.747.539)	(5.646.256.820)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (**)	-	-	-	-	-	(17.157.367.129)	(1.182.415.023)	(18.339.782.152)
- Tăng khác	-	-	-	-	207.594.454	-	-	207.594.454
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>474.794.697.022</u>	<u>231.026.259.190</u>	<u>108.496.892.420</u>	<u>1.371.525.500.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(**) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con phê duyệt.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

22.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	41.450.540.000	41.450.540.000
Cổ tức đã trả	124.157.542.000	124.372.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	172.767	86.552
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	1.219.975.767.894	1.025.432.923.574
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	961.640.210.536	843.210.435.066
Doanh thu bán hàng hóa	257.689.909.643	181.409.736.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	645.647.715	812.751.563
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(5.837.861.282)	(4.005.583.286)
DOANH THU THUẦN	1.214.137.906.612	1.021.427.340.288

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.619.956.380	3.391.385.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	547.793.195	523.718.654
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	200.000.000
TỔNG CỘNG	8.167.749.575	4.115.104.204

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	340.798.842.608	315.734.017.438
Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.400.300.240	149.757.592.458
TỔNG CỘNG	520.199.142.848	465.491.609.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	109.798.705.679	89.019.241.305
Chi phí quảng cáo	74.582.221.955	58.890.883.393
Chiết khấu bán hàng	44.105.959.410	31.632.635.133
Chi phí cộng tác viên	30.988.746.572	28.489.516.630
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.792.347.354	4.135.473.002
Chi phí khác	57.057.327.926	61.161.446.863
	<u>321.325.308.896</u>	<u>273.329.196.326</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	86.470.427.814	65.805.173.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.914.247.701	20.152.321.542
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.412.362.686	11.233.058.148
Dự phòng phải thu khó đòi	3.990.642.300	1.116.217.912
Chi phí khác	34.725.632.061	28.438.134.349
	<u>163.513.312.562</u>	<u>126.744.905.766</u>
TỔNG CỘNG	<u>484.838.621.458</u>	<u>400.074.102.092</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.922.840.187	250.470.726.312
Chi phí nhân công	233.725.873.679	186.803.141.346
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	42.361.647.602	42.321.571.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.545.296.451	123.970.684.247
Chi phí khác	154.790.734.015	127.832.849.771
TỔNG CỘNG	<u>813.346.391.934</u>	<u>731.398.973.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên là 20% tính trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường. Công ty này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm 2019 đến năm 2022 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khoa học và công nghệ trong trường hợp đáp ứng được các yêu cầu của Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- ▶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007 đến năm 2021. Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20%.
- ▶ Theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế TNDN hiện hành	43.328.047.894	33.039.743.774
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(971.039.912)	(1.026.687.393)
TỔNG CỘNG	<u>42.357.007.982</u>	<u>32.013.056.381</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.503.950.481	156.976.087.404
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	41.374.264.970	31.395.217.481
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	964.379.042	864.032.350
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	190.800.000	262.300.000
Phân bổ lợi thế thương mại	-	282.051.870
Thuế TNDN miễn, giảm	(172.436.030)	(790.545.320)
Chi phí thuế TNDN	<u>42.357.007.982</u>	<u>32.013.056.381</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	4.033.567.685	3.359.016.364	674.551.321	(347.753.270)
Các khoản chiết khấu	5.620.877.356	6.040.021.959	(419.144.603)	(1.419.405.081)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình duyệt viên chưa chi trả	3.986.487.845	4.419.904.068	(433.416.223)	1.162.463.446
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	132.091.010	132.091.010	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.253.432.525	7.104.383.108	1.149.049.417	1.631.382.298
	22.026.456.421	21.055.416.509		
Thu nhập thuế hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			971.039.912	1.026.687.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có mối quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty và các công ty con trong kỳ bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Traphaco
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Traphaco
3	Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Traphaco
4	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tea Yon)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ tại công ty, mối liên hệ</i>
1	Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022)
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
4	Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
5	Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Lee Tea Yon	Thành viên HĐQT
7	Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2022)
9	Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
11	Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2022)
12	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban kiểm soát
13	Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát
14	Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban kiểm soát
15	Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.888.575.515	15.228.879.252
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	14.786.512.000 44.359.536.000	14.786.512.000 43.753.062.435
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	10.361.385.000 31.084.155.000	10.361.385.000 30.659.179.448
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	6.267.289.000 18.801.867.000	6.267.289.000 18.544.812.118

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	17.966.391.332	14.770.055.357
TỔNG CỘNG			17.966.391.332	14.770.055.357
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	12.534.578.000
TỔNG CỘNG			-	62.830.372.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	458.500.000
Ông Nguyễn Phú Khánh	Thành viên HĐQT (Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022) Phó chủ tịch HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	135.600.000	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 5 tháng 5 năm 2022) Thành viên HĐQT (Từ ngày 5 tháng 5 năm 2022)	238.800.000	212.000.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	206.400.000	166.000.000
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	103.200.000	86.000.000
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	99.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	84.000.000	36.000.000
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	-	45.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	63.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	30.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	2.534.996.895	1.443.955.639
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.439.893.604	330.401.108
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.968.025.087	1.270.346.643
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	990.093.411	515.478.752
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	934.125.909	565.536.830
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 15 tháng 12 năm 2021)	-	502.740.970
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022) Giám đốc Tài chính và Kế hoạch (Đến ngày 28 tháng 3 năm 2022)	822.822.491	-
Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng	738.364.917	479.343.268
TỔNG CỘNG		10.340.322.314	6.303.303.210

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	158.684.188.521	114.769.862.388
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(17.157.367.123)</u>	<u>(15.054.396.214)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*)	<u>141.526.821.398</u>	<u>99.715.466.174</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.450.540</u>	<u>41.450.540</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.450.540</u>	<u>41.450.540</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	3.414	2.406
- <i>Lãi suy giảm</i>	3.414	2.406

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khác tại các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	4.843.195.006	5.100.639.480
Từ 1 - 5 năm	12.117.940.733	13.302.898.796
Trên 5 năm	29.301.463.358	30.814.931.656
TỔNG CỘNG	<u>46.262.599.097</u>	<u>49.218.469.932</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022